

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ TIỀN GIANG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2009**

(đã được kiểm toán)

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2-4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	6-23
Bảng cân đối kế toán	6-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.	10-23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang (sau đây gọi tắt là ‘Công ty’) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang, tên giao dịch quốc tế Tien Giang Packaging Joint Stock Company, viết tắt là TIGIPACK được chuyển đổi từ Xí nghiệp Bao bì Lương thực Tiền Giang thuộc Công ty Lương thực Tiền Giang – Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo quyết định số 4439/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 5303000037 lần đầu ngày 01/04/2005 và thay đổi lần thứ hai ngày 12/09/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 11.900.000.000 đồng, được chia thành 119.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu phố Trung Lương, phường 10, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu bao bì các loại
- Nhập khẩu nguyên liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng
- Chuyển giao công nghệ thuộc ngành bao bì
- Kinh doanh lương thực.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 là: **4.562.585.714** đồng

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009 là: **4.713.886.383** đồng

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Nguyễn Ngọc Nam	Chủ tịch
Ông :	Lê Tấn Thành	Ủy viên
Bà :	Nguyễn Thị Thanh Vân	Ủy viên
Bà :	Lê Thị Kim Hiếu	Ủy viên
Ông	Võ Thanh Tòng	Ủy Viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động trong năm và tại ngày lập báo cáo bao gồm:

Ông :	Lê Tấn Thành	Giám đốc	
Ông :	Nguyễn Văn Phổ	Phó Giám đốc	
Ông :	Đỗ Bùi Trung Thảo	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 28/12/2008
Ông :	Võ Thanh Tòng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31/01/2009

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông :	Võ Thanh Tòng	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 14/01/2009
Ông :	Nguyễn Tấn Hưng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 14/01/2009
Ông :	Lâm Anh Tuấn	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP Mỹ Tho, ngày 26 tháng 02 năm 2010

TM. BAN GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC

LÊ TẤN THÀNH

Số : /2010/BC.TC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009
của Công ty Cổ phần Bao Bì Tiền Giang*

**Kính gửi: Hội đồng quản trị
Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao Bì Tiền Giang**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang được lập ngày 26 tháng 02 năm 2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 6 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty Cổ phần Bao Bì Tiền Giang. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao Bì Tiền Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TPHCM, ngày 18 tháng 03 năm 2010

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN
TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN (AASC)**

GIÁM ĐỐC

KIỂM TOÁN VIÊN

BÙI VĂN THẢO

Chứng chỉ KTV số : 0522/KTV

NGUYỄN QUANG HUY

Chứng chỉ KTV số : 1126/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
TÀI SẢN				
100	A . Tài sản ngắn hạn		23.263.201.863	21.404.220.539
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	9.742.129.858	10.025.734.375
111	1. Tiền		9.742.129.858	10.025.734.375
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
130	III. Các khoản phải thu		5.815.573.438	6.084.469.969
131	1. Phải thu của khách hàng		5.863.724.145	6.195.721.009
132	2. Trả trước cho người bán		152.600.000	82.593.900
135	5. Các khoản phải thu khác	V.2	55.811.013	26.156.100
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(256.561.720)	(220.001.040)
140	IV. Hàng tồn kho	V.3	7.638.869.567	5.154.514.715
141	1. Hàng tồn kho		7.638.869.567	6.549.242.113
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	(1.394.727.398)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		66.629.000	139.501.480
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.4	66.629.000	139.501.480
200	B . Tài sản dài hạn		6.904.127.145	7.438.830.844
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		6.904.127.145	7.438.830.844
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.5	6.904.127.145	6.797.543.337
222	- Nguyên giá		25.584.182.778	24.554.547.425
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(18.680.055.633)	(17.757.004.088)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.6	-	641.287.507
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
241	- Nguyên giá		-	-
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		30.167.329.008	28.843.051.383

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
NGUỒN VỐN				
300	A . Nợ phải trả		8.365.319.160	7.780.952.366
310	I. Nợ ngắn hạn		8.000.671.205	7.514.573.119
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.7	-	1.543.400.000
312	2. Phải trả cho người bán		64.900.000	273.576.688
313	3. Người mua trả tiền trước		98.750	2.070.020.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.8	859.738.932	596.553.110
315	5. Phải trả người lao động		5.136.520.163	2.868.169.651
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.9	1.939.413.360	162.853.670
330	II. Nợ dài hạn		364.647.955	266.379.247
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		364.647.955	266.379.247
400	B . Nguồn vốn chủ sở hữu		21.802.009.848	21.062.099.017
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.10	21.527.537.688	20.700.506.817
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		11.900.000.000	11.900.000.000
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		1.956.046	
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		4.502.135.425	2.932.272.470
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		409.559.834	155.559.536
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.713.886.383	5.712.674.811
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		274.472.160	361.592.200
431	1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		274.472.160	361.592.200
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		30.167.329.008	28.843.051.383
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
		ĐVT	31/12/2009	01/01/2009
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi (bao bì)	Cái	-	110.350
5.	Ngoại tệ các loại	USD	1.333,71	73.151,67

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 26 tháng 02 năm 2010
Giám đốc

Nguyễn Thị Như Mai

Lê Tấn Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2009

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (*)		57.885.971.407	78.837.083.919
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.11	57.885.971.407	78.837.083.919
11	4. Giá vốn hàng bán (*)	V.12	50.387.172.305	68.499.744.518
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.498.799.102	10.337.339.401
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	V.13	558.512.555	350.218.070
22	7. Chi phí tài chính	V.14	46.911.851	314.152.074
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		46.911.851	309.535.170
24	8. Chi phí bán hàng		563.505.071	684.840.129
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		2.450.982.561	2.396.866.135
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.995.912.174	7.291.699.133
31	11. Thu nhập khác	V.15	63.034.583	12.807.031
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		63.034.583	12.807.031
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.058.946.757	7.304.506.164
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.16	496.361.043	1.047.044.772
52	16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4.562.585.714	6.257.461.392
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	V.17	<u>38.341</u>	<u>52.584</u>

Lập, ngày 26 tháng 02 năm 2010
Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Như Mai

Lê Tấn Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2009

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		61.545.829.404	83.692.829.181
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(42.487.624.405)	(39.302.127.281)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(11.071.956.747)	(11.057.062.021)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(46.911.851)	(271.382.910)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(279.665.392)	(975.669.286)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		494.590.603	858.578.597
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.771.491.541)	(5.509.070.703)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.382.770.071	27.436.095.577
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(906.987.989)	(2.315.977.532)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		50.050.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		10.000.000.000	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		(10.000.000.000)	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		558.512.555	306.768.931
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(298.425.434)	(2.009.208.601)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		7.332.463.760	11.666.700.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(8.875.863.760)	(24.885.561.250)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.826.505.200)	(2.950.300.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(3.369.905.200)	(16.169.161.750)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(285.560.563)	9.257.725.226
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	V.1	10.025.734.375	768.009.149
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.956.046	
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	9.742.129.858	10.025.734.375

Lập, ngày 26 tháng 02 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Như Mai

Lê Tấn Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang, tên giao dịch quốc tế Tien Giang Packaging Joint Stock Company, viết tắt là TIGIPACK được chuyển đổi từ Xí nghiệp Bao bì Lương thực Tiền Giang thuộc Công ty Lương thực Tiền Giang – Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo quyết định số 4439/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 5303000037 lần đầu ngày 01/04/2005 và thay đổi lần thứ hai ngày 12/09/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 11.900.000.000 đồng, được chia thành 119.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu phố Trung Lương, phường 10, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu bao bì các loại
- Nhập khẩu nguyên liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng
- Chuyển giao công nghệ thuộc ngành bao bì
- Kinh doanh lương thực.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ - BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, thời gian ước tính như sau.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 22	Năm
- Máy móc, thiết bị	10 – 15	Năm
- Phương tiện vận tải	10	Năm
- Thiết bị văn phòng	05 – 10	Năm
- Tài sản khác	15- 25	Năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán theo hướng dẫn tại thông tư 201/2009/TT-BTC.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang được hưởng ưu đãi: Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 2 năm (2005, 2006); giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm tiếp theo (từ năm 2007 đến năm 2009).

16. Phân phối lợi nhuận

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Bao Bì Tiền Giang, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

Trích Quỹ dự phòng tài chính không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế và được trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ; Trích 10% Quỹ khen thưởng và phúc lợi, tỷ lệ trích có thể thay đổi theo kiến nghị của Hội đồng quản trị và được Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn

Lợi nhuận còn lại do Hội đồng quản trị đề nghị trình Đại hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền mặt	2.273.227.000	272.030.000
Tiền gửi ngân hàng	7.468.902.858	9.753.704.375
Cộng	9.742.129.858	10.025.734.375
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Phải thu của Bảo hiểm xã hội	54.001.013	
Phải thu CBCNV thuế thu nhập cá nhân		26.156.100
Phải thu các đối tượng khác	1.810.000	
Cộng	55.811.013	26.156.100
3. Hàng tồn kho	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	3.117.895.360	960.259.925
Công cụ, dụng cụ	60.163.393	95.286.410
Chi phí SXKD dở dang	730.428.039	424.536.185
Thành phẩm	3.729.518.775	5.068.295.593
Hàng hóa	864.000	864.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.394.727.398)
Cộng giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	7.638.869.567	5.154.514.715
4. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tạm ứng	66.629.000	68.500.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	71.001.480
Cộng	66.629.000	139.501.480

8A. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng TSCĐ hữu hình
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	3.798.303.060	20.176.903.802	442.136.869	67.738.932	69.464.762	24.554.547.425
2	Tăng trong năm	336.504.980	786.466.045	-	12.380.953	-	1.135.351.978
	- Do mua sắm				12.380.953		12.380.953
	- Do XDCB	336.504.980	786.466.045				1.122.971.025
3	Giảm trong năm	-	105.716.625	-	-	-	105.716.625
	- Do thanh lý TSCĐ		105.716.625				105.716.625
	- Giảm khác						-
4	Số cuối năm	4.134.808.040	20.857.653.222	442.136.869	80.119.885	69.464.762	25.584.182.778
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	2.700.470.019	14.914.325.012	58.951.584	60.995.850	22.261.623	17.757.004.088
2	Tăng trong năm	180.349.464	796.157.066	44.213.688	4.713.224	3.334.728	1.028.768.170
	- Do trích khấu hao TSCĐ	180.349.464	796.157.066	44.213.688	4.713.224	3.334.728	1.028.768.170
3	Giảm trong năm	-	105.716.625	-	-	-	105.716.625
	- Do thanh lý TSCĐ		105.716.625				105.716.625
4	Số cuối năm	2.880.819.483	15.604.765.453	103.165.272	65.709.074	25.596.351	18.680.055.633
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	1.097.833.041	5.262.578.790	383.185.285	6.743.082	47.203.139	6.797.543.337
2	Số cuối năm	1.253.988.557	5.252.887.769	338.971.597	14.410.811	43.868.411	6.904.127.145

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản</i>	-	641.287.507
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	-	12.763.900
Trạm điện hạ thế	-	628.523.607
Cộng	-	641.287.507

7. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	1.543.400.000
Cộng	-	1.543.400.000

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	300.928.000	228.118.074
Thuế TNDN	555.626.877	338.931.226
Thuế thu nhập cá nhân	3.184.055	29.503.810
Cộng	859.738.932	596.553.110

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	176.867.675	161.053.670
Bảo hiểm xã hội, y tế	39.920.685	-
Phải trả về cổ phần hóa	2.930.200	1.800.000
Cổ tức phải trả	1.719.694.800	
Cộng	1.939.413.360	162.853.670

14. Vốn chủ sở hữu

14.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ này	11.900.000.000	2.932.272.470	155.559.536	-	-	5.712.674.811	20.700.506.817
2. Tăng trong kỳ	-	1.569.862.955	254.000.298	115.000.000	1.956.046	4.636.669.134	6.577.488.433
Tăng vốn trong kỳ					-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	4.562.585.714	4.562.585.714
Tăng khác	-	1.569.862.955	254.000.298	115.000.000	1.956.046	74.083.420	2.014.902.719
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	115.000.000	-	5.635.457.562	5.750.457.562
Giảm vốn trong kỳ (*)							-
Phân phối LN trong kỳ	-	-		-	-	2.089.257.562	2.089.257.562
Chia cổ tức						3.546.200.000	3.546.200.000
Quỹ giảm trong kỳ	-			115.000.000		-	115.000.000
4. Số dư cuối năm nay	11.900.000.000	4.502.135.425	409.559.834	-	1.956.046	4.713.886.383	21.527.537.688

10.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu

Vốn góp của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam
Vốn góp của các cổ đông khác

Cộng

31/12/2009	01/01/2009
7.140.000.000	7.140.000.000
4.760.000.000	4.760.000.000
11.900.000.000	11.900.000.000

10.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
+ Vốn góp đầu năm
+ Vốn góp tăng trong năm
+ Vốn góp giảm trong năm
+ Vốn góp cuối kỳ
- Cổ tức năm 2007 đã chia
- Cổ tức năm 2008 đã chia
- Cổ tức năm 2009 đã chia

Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
11.900.000.000	11.900.000.000
-	-
-	-
11.900.000.000	11.900.000.000
	2.142.000.000
1.618.400.000	761.600.000
1.927.800.000	

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên lần thứ 5 ngày 17 tháng 03 năm 2009, Công ty công bố việc chi trả cổ tức năm 2008 là 20% (mỗi cổ phần được nhận 20.000 đ)

Theo công văn số 3445/TCT-KHCL của Tổng công ty Lương Thực Miền Nam ngày 24/12/2009 mức chi trả cổ tức năm 2009 là 18% và tạm chi đợt 1/2009 là 90% (16.200đ/CP)

10.4. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành
+ Cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi quyền biểu quyết
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
+ Cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi quyền biểu quyết
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

đồng/cổ phần

31/12/2009	01/01/2009
119.000	119.000
119.000	119.000
119.000	119.000
119.000	119.000
100.000	100.000

10.5. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận chưa phân phối năm trước
Tăng khác (*)
Lợi nhuận sau thuế TNDN
Trích Quỹ dự phòng tài chính
Trích Quỹ đầu tư phát triển
Trích Quỹ thưởng ban điều hành
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi
Trả cổ tức năm 2007
Trả cổ tức năm 2008
Trả cổ tức năm 2009

Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
5.712.674.811	3.910.454.481
74.083.420	
4.562.585.714	6.257.461.392
(254.000.298)	(155.559.536)
(1.569.862.955)	(916.072.824)
(115.000.000)	(65.000.000)
(150.394.309)	(415.008.702)
0	(2.142.000.000)
(1.618.400.000)	(761.600.000)
(1.927.800.000)	0
4.713.886.383	5.712.674.811

Lợi nhuận còn lại chưa phân phối

(*) Tăng khác là khoản thuế TNDN Quý IV năm 2008 được miễn giảm theo nghị quyết 30 của Chính phủ

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

11. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.036.253.150	8.250.872.872
Doanh thu bán thành phẩm	56.581.541.076	68.943.301.725
Doanh thu bán nguyên vật liệu	154.617.121	390.440.092
Doanh thu gia công	113.560.060	1.252.469.230
Cộng	57.885.971.407	78.837.083.919

12. Giá vốn hàng bán

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	852.955.646	6.234.051.000
Giá vốn bán thành phẩm	50.709.673.892	59.461.038.181
Giá vốn bán nguyên vật liệu	86.596.126	376.832.081
Giá vốn gia công	132.674.039	1.033.095.858
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		1.394.727.398
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.394.727.398)	
Cộng	50.387.172.305	68.499.744.518

13. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	558.512.555	144.962.554
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	84.676.640
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	20.116.709
Doanh thu tài chính khác		100.462.167
Cộng	558.512.555	350.218.070

14. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Chi phí lãi vay	46.911.851	309.535.170
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		4.616.904
Cộng	46.911.851	314.152.074

15. Thu nhập khác	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Thu nhập từ bán phế liệu	7.453.182	11.790.909
Thu tiền thanh lý tài sản	47.666.667	-
Tiền điện thu	7.796.250	
Thu nhập khác	118.484	1.016.122
Cộng	63.034.583	12.807.031

16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.058.946.757	7.075.680.550
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	20.116.709
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện không chịu thuế		20.116.709
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	5.058.946.757	7.055.563.841
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (1)	1.264.736.689	1.975.557.875
Thuế TNDN được giảm khi cổ phần hóa (2)	(632.368.345)	(987.778.937)
Các khoản thu nhập khác không được ưu đãi giảm thuế	613.750.888	-
Lãi tiền gửi ngân hàng	558.512.555	
Thu nhập từ thanh lý TS, bán phế liệu	55.238.333	
Điều chỉnh theo Biên bản của Kiểm toán Nhà nước		59.265.834
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tương ứng (3)	76.718.861	59.265.834
Thuế được giảm theo Nghị quyết 30/2008/NQ-CP (4)	(212.726.162)	-
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (=1+2+3+4)	496.361.043	1.047.044.772

17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.562.585.714	6.257.461.392
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.562.585.714	6.257.461.392
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	119.000	119.000
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	119.000	119.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	38.341	52.584

VII. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	Bán hàng; trả cổ tức	1.443.989.000	1.337.907.100
Công ty LT Tiền Giang	Cùng Tổng Cty	Mua, bán hàng	15.014.954.212	32.285.911.551
Công ty LT Sóc Trăng	Cùng Tổng Cty	Bán hàng	33.600.500	216.756.000
Công ty LT Bình Định	Cùng Tổng Cty	Bán hàng	15.301.500	
Công ty LT An Giang	Cùng Tổng Cty	Bán hàng	415.481.500	370.940.180
Công ty LTTP Trà Vinh	Cùng Tổng Cty	Bán hàng	1.081.516.900	1.018.428.500
Công ty Nông sản thực phẩm Tiền Giang	Cùng Tổng Cty	Bán hàng	203.167.500	
Công ty TNHH MTV LT TP Hồ Chí Minh	Cùng Tổng Cty	Mua hàng	405.957.200	1.761.194.728
Công ty LTTP Bạc Liêu	Cùng Tổng Cty	Bán hàng	134.402.000	203.518.800
Công ty TNHH Bình Tây	Cùng Tổng Cty		100.902.000	
Cty Bột mì Bình Đông	Cùng Tổng Cty	Bán hàng	1.049.298.000	1.361.580.000
Công ty TNHH Du Lịch Hàm Luông	Cùng Tổng Cty		146.365.000	
Công ty CP TM Sài Gòn Kho vận	Cùng Tổng Cty	Bán hàng	117.852.500	
Công ty LT Sông Hậu	Cùng Tổng Cty	Bán hàng	1.645.500	216.648.000
Công ty TNHH XNK Kiên Giang	Cùng Tổng Cty		376.875.000	

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	Bán hàng	3.639.900	
Công ty LT Tiền Giang	Cùng Tổng Cty	Mua hàng	2.906.096.567	(1.612.353.897)

(*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

VIII. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC). Số liệu này đã được điều chỉnh theo Biên bản xác nhận số liệu về tình hình kiểm toán của Kiểm toán nhà nước ngày 01 tháng 12 năm 2009 về báo cáo tài chính năm 2008 của Công ty CP Bao bì Tiền Giang.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh theo Biên bản Kiểm toán nhà nước.

	Mã số	Sau điều chỉnh theo BB Kiểm toán nhà nước	Trình bày trên Báo cáo năm 2008 (VND)
1. Trên Bảng cân đối kế toán			
Phải thu khách hàng	131	6.195.721.009	5.669.187.969
Các khoản phải thu khác	135	26.156.100	-
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(220.001.040)	(199.041.270)
Hàng tồn kho	141	6.549.242.113	6.825.989.769
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	596.553.110	511.131.176
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	5.712.674.811	5.543.115.031
2. Trên Báo cáo kết quả kinh doanh			
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	78.837.083.919	78.346.016.979
Giá vốn hàng bán	11	68.499.744.518	68.222.996.862
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2.396.866.135	2.411.372.465
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	1.047.044.772	987.778.938
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	6.257.461.392	6.087.901.612
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	52.584	51.159
3. Chỉ tiêu ngoài bảng cân đối			
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược (bao bì)		110.350	-
Nợ khó đòi đã xử lý		-	35.466.100

Lập, ngày 26 tháng 02 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Như Mai

Lê Tấn Thành